

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2023

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

Về tình hình giá tháng 12, quý IV và năm 2023

Năm 2023, thị trường hàng hóa thế giới có nhiều biến động và chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội. Xung đột quân sự Nga - Ucraina vẫn tiếp diễn cùng với bất ổn gia tăng tại Trung Đông. Nhiều quốc gia duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt, tổng cầu suy yếu, kinh tế tăng trưởng chậm trong khi thị trường tài chính tiền tệ, bất động sản tại một số nước tiềm ẩn nhiều rủi ro. Tình trạng thời tiết cực đoan diễn ra ở nhiều nơi, hạn hán kéo dài trên phạm vi rộng, bão lũ, thiên tai ở các quốc gia làm cho sản xuất và tiêu dùng lương thực mất cân đối. Lạm phát toàn cầu từ đầu năm đến nay có xu hướng giảm dần sau thời gian các nước đồng loạt tăng lãi suất để kiềm chế lạm phát cùng với giá năng lượng giảm. Nhưng so với mục tiêu dài hạn, mức lạm phát hiện tại vẫn ở mức cao đối với nhiều quốc gia. Lạm phát của Mỹ tháng 11/2023 tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) đã quyết định giữ nguyên lãi suất cơ bản ở mức 5,25%-5,5% trong nhiều tháng liên tiếp nhằm đưa lạm phát về mức mục tiêu. Trong tháng 11/2023, lạm phát của khu vực đồng Euro tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước; Pháp tăng 3,5%; Đức tăng 3,2%. Tại châu Á, lạm phát tháng 11/2023 của Lào tăng 25,24%; Ấn Độ tăng 5,55%; Phi-lip-pin tăng 4,1%; Hàn Quốc tăng 3,3%; In-đô-nê-xi-a tăng 2,86%. Việt Nam tiếp tục thuộc nhóm các nước kiểm soát tốt lạm phát khi CPI tháng 12/2023 tăng 3,58% so với tháng 12/2022.

Trong nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chủ động, quyết liệt, sát sao chỉ đạo các Bộ, ngành triển khai nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế. Nhiều giải pháp được tích cực triển khai như: Giảm mặt bằng lãi suất cho vay, ổn định thị trường ngoại hối; thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công; triển khai các gói tín dụng hỗ trợ các ngành, lĩnh vực; giảm thuế giá trị gia tăng với một số nhóm hàng hóa và dịch vụ từ 10% xuống 8% từ ngày 01/7/2023; giảm thuế môi trường với nhiên liệu bay; miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, tiền sử dụng đất, hỗ trợ doanh nghiệp; gia hạn visa cho khách du lịch; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của thị trường trái phiếu doanh nghiệp, bất động sản; công tác an sinh xã hội được quan tâm thực hiện. Theo đó, thị trường các mặt hàng thiết yếu không có biến động bất thường, nguồn cung được bảo đảm, giá hàng hóa tăng giảm đan xen. Bình quân năm 2023, CPI tăng 3,25% so với năm 2022; lạm phát cơ bản tăng 4,16%.

PHẦN I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

Một số địa phương tăng giá dịch vụ y tế theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT, tăng học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, giá điện sinh hoạt tăng do Tập đoàn Điện lực Việt Nam điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân và giá gạo trong nước tiếp tục tăng theo giá gạo xuất khẩu là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2023 tăng 0,12% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng Mười Hai tăng 3,58%, CPI bình quân quý IV/2023 tăng 3,54% và CPI bình quân năm 2023 tăng 3,25%, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra.

I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG THÁNG 12 NĂM 2023

So với tháng trước, CPI tháng 12/2023 tăng 0,12% (khu vực thành thị tăng 0,04%, khu vực nông thôn tăng 0,2%). Có 10/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có chỉ số giá tháng Mười Hai tăng so với tháng trước. Trong đó, nhóm thuốc và dịch vụ y tế tháng 12/2023 tăng 2,15% so với tháng trước làm CPI chung tăng 0,12 điểm phần trăm. Nguyên nhân chủ yếu do các địa phương triển khai áp dụng giá dịch vụ y tế mới theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế. Nhóm giáo dục tăng 0,44% do một số trường công lập tăng học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục trung học cơ sở, giáo dục phổ thông trên địa bàn theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và một số trường đại học, cao đẳng dân lập, tư thục cũng tăng học phí năm học 2023-2024 để bảo đảm thu chi thường xuyên. Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,43%, tác động làm tăng CPI chung 0,08 điểm phần trăm, chủ yếu do giá điện sinh hoạt tăng 1,05%¹ khi Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân từ ngày 09/11/2023 và giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,59%; giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,44%. Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,26%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,14%, chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng, đặc biệt vào dịp Giáng sinh, Tết Dương lịch và chuẩn bị cho Tết Nguyên đán sắp tới. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,11%, tác động làm CPI chung tăng 0,04 điểm phần trăm, trong đó nhóm lương thực tăng 1,75% do giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu; nhóm thực phẩm giảm 0,16% do giá thịt lợn giảm 0,81%; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 0,07%. Chỉ số giá nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tháng 12/2023 tăng 0,09% so với tháng trước; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,09%; nhóm bưu chính, viễn thông tăng 0,02%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,31%.

Ở chiều ngược lại, nhóm giao thông tháng Mười Hai giảm 1,88% so với tháng trước, chủ yếu do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong nước làm cho chỉ số giá xăng giảm 5,31%; chỉ số giá dầu diesel giảm 7,61%.

¹ Chỉ số giá điện sinh hoạt tháng 12/2023 phản ánh biến động trễ một tháng so với các mặt hàng khác do được tính dựa trên doanh thu và sản lượng tiêu dùng của tháng 11/2023.

So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 12/2023 tăng 3,58%. Trong 11 nhóm hàng tiêu dùng chính có 10 nhóm tăng giá, riêng nhóm bưu chính, viễn thông giảm 1,36% do giá điện thoại cố định và di động giảm.

Các nhóm hàng có chỉ số giá tháng 12/2023 tăng so với cùng kỳ năm trước như sau: Nhóm giáo dục tăng 8,36%, làm CPI chung tăng 0,52 điểm phần trăm, nguyên nhân do một số địa phương tăng học phí trường công lập năm học 2023-2024 theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Đồng thời, các trường dân lập và tư thục cũng tăng học phí để bù đắp chi phí hoạt động thường xuyên, nâng cao chất lượng đào tạo. Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 5,67%, làm CPI chung tăng 1,07 điểm phần trăm do giá vật liệu xây dựng và giá nhà ở thuê tăng. Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,53% do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,93%, tác động làm CPI chung tăng 0,98 điểm phần trăm, trong đó nhóm lương thực tăng 14,66%; thực phẩm tăng 0,7%; ăn uống ngoài gia đình tăng 3,77%. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 2,46% làm CPI chung tăng 0,07 điểm phần trăm do chi phí đầu vào sản xuất tăng. Nhóm giao thông tăng 2,57%, làm CPI chung tăng 0,25 điểm phần trăm. Bên cạnh đó, nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tháng Mười Hai tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,37%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,22%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,11% do giá dịch vụ hành chính, pháp lý tăng ở một số địa phương.

Chỉ số giá vàng

Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 25/12/2023, bình quân giá vàng thế giới ở mức 2.040,77 USD/ounce, tăng 2,93% so với tháng 11/2023 do FED quyết định giữ nguyên lãi suất ở mức 5,25%-5,5% và dự kiến có ba đợt giảm lãi suất trong năm 2024. Bên cạnh đó, những khó khăn đến từ thị trường chứng khoán cùng nhu cầu dự trữ vàng của các ngân hàng Trung ương và khu vực châu Á trong dịp cuối năm cũng là nguyên nhân tác động đến giá vàng trên thế giới. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 12/2023 tăng 3,98% so với tháng trước; tăng 13,13% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2023 tăng 4,16%.

Chỉ số giá đô la Mỹ

Trên thế giới, giá đồng đô la Mỹ có xu hướng giảm khi triển vọng kinh tế toàn cầu đang suy yếu. Tính đến ngày 25/12/2023, chỉ số đô la Mỹ trên thị trường quốc tế đạt mức 102,94 điểm, giảm 2,02% so với tháng trước. Trong nước, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do quanh mức 24.426 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2023 giảm 0,56% so với tháng trước; tăng 1,04% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2023 tăng 1,86%.

II. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG QUÝ IV NĂM 2023

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý IV năm 2023 tăng 3,54% so với cùng kỳ năm 2022.

1. Các yếu tố làm tăng CPI trong quý IV năm 2023

- Giá nhóm lương thực quý IV/2023 tăng 13,07% so với cùng kỳ năm trước, làm CPI chung tăng 0,48 điểm phần trăm, trong đó giá gạo tăng 15,87% làm CPI chung tăng 0,4 điểm phần trăm; bột mỳ và ngũ cốc khác tăng 11,61%.

- Giá dịch vụ giáo dục quý IV tăng 8,33% so với cùng kỳ năm trước do một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện tăng học phí năm học mới 2023-2024, tác động làm CPI chung tăng 0,45 điểm phần trăm.

- Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở quý IV tăng 2,23% so với cùng kỳ năm 2022 do giá xi măng, sắt, thép, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào, góp phần làm CPI chung tăng 0,05 điểm phần trăm.

- Giá dịch vụ y tế quý IV tăng 3,61% so với cùng kỳ năm trước do giá khám chữa bệnh được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế.

- Giá đồ uống và thuốc lá quý IV năm nay tăng 2,69% so với quý IV/2022 do chi phí vận chuyển tăng, tác động làm CPI chung tăng 0,07 điểm phần trăm.

- Giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 33,76% do nhu cầu đi lại, du lịch của người dân tăng so với cùng kỳ năm trước.

2. Các yếu tố làm giảm CPI trong quý IV năm 2023

- Giá thịt lợn quý IV/2023 giảm 1,84% so với cùng kỳ năm trước do chịu tác động của dịch tả lợn châu Phi tại một số địa phương và nhu cầu tiêu dùng của người dân không cao, tác động làm CPI chung giảm 0,06 điểm phần trăm.

- Giá bưu chính, viễn thông quý IV/2023 giảm 1,37% so với quý IV/2022, làm CPI chung giảm 0,04 điểm phần trăm.

III. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG NĂM 2023

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2023 tăng 3,25% so với năm 2022, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra.

1. Các yếu tố làm tăng CPI trong năm 2023

- Chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 7,44% so với năm trước do một số địa phương tăng học phí năm học 2023-2024 theo lộ trình của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, tác động làm CPI chung tăng 0,46 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 6,58% so với năm trước, tác động làm CPI chung tăng 1,24 điểm phần trăm, do giá xi măng, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào, cùng với đó giá thuê nhà ở tăng cao.

- Chỉ số giá nhóm lương thực tăng 6,85% tác động làm CPI chung tăng 0,25 điểm phần trăm. Trong đó, giá gạo tăng 6,77% theo giá gạo xuất khẩu, tác động làm CPI chung tăng 0,17 điểm phần trăm. Chỉ số giá nhóm thực phẩm tăng 2,33%, chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tăng trong các dịp Lễ, Tết, tác động làm CPI chung tăng 0,5 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm điện sinh hoạt tăng 4,86%, tác động làm CPI chung tăng 0,16 điểm phần trăm do nhu cầu sử dụng điện tăng cùng với từ ngày 04/5/2023 và ngày 09/11/2023, EVN điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân.

- Chỉ số giá nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,29% so với năm trước, tác động làm CPI chung tăng 0,09 điểm phần trăm, do nguyên liệu sản xuất và chi phí nhân công tăng.

- Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế năm 2023 tăng 1,23% so với năm 2022 do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế.

- Chỉ số giá nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,65% so với năm trước, tác động làm CPI tăng 0,16 điểm phần trăm, chủ yếu do từ tháng 7/2023, dịch vụ bảo hiểm y tế tăng theo mức lương cơ sở mới.

2. Các yếu tố làm giảm CPI trong năm 2023

- Chỉ số giá nhóm xăng dầu trong nước năm 2023 giảm 11,02% so với năm 2022 theo biến động của giá thế giới, làm CPI chung giảm 0,4 điểm phần trăm; chỉ số giá nhóm dầu hỏa giảm 10,02%.

- Chỉ số giá nhóm gas giảm 6,94% so với năm 2022, làm CPI chung giảm 0,1 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,81% so với năm trước do giá điện thoại di động thể hệ cũ giảm.

- Để chủ động ứng phó với những thách thức trước áp lực lạm phát gia tăng, trong thời gian qua Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt các bộ, ngành, địa phương thực hiện đồng bộ các giải pháp bình ổn giá, hạn chế những tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội và qua đó giúp kiềm chế lạm phát của năm 2023.

IV. LẠM PHÁT CƠ BẢN

Lạm phát cơ bản² tháng 12/2023 tăng 0,17% so với tháng trước, tăng 2,98% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân năm 2023, lạm phát cơ bản tăng 4,16% so với năm 2022, cao hơn mức tăng CPI bình quân chung (tăng 3,25%). Nguyên nhân chủ yếu do bình quân giá xăng dầu trong nước năm 2023 giảm 11,02% so với năm trước, giá gas giảm 6,94% là yếu tố kiềm chế tốc độ tăng của CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

² CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

PHẦN II. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN NHIÊN VẬT LIỆU DÙNG CHO SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Thị trường hàng hóa thế giới trong năm 2023 có nhiều biến động và chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội. Các quốc gia duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt, tổng cầu suy yếu khiến kinh tế thế giới tăng trưởng chậm. Lạm phát có xu hướng giảm nhưng vẫn cao hơn so với mục tiêu dài hạn của nhiều nước. Trong nước, nguồn cung hàng hóa được bảo đảm, giá sản xuất tăng, giảm đan xen. Năm 2023, chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng so với năm trước, trong khi chỉ số giá sản xuất công nghiệp, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất và chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa giảm so với năm 2022.

I. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý IV/2023 tăng 1,41% so với quý III/2023 và tăng 2,79% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,14% so với năm trước.

1. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan quý IV/2023 tăng 1,73% so với quý trước và tăng 4,2% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, chỉ số giá sản phẩm từ cây hằng năm tăng 4,95% và tăng 7,98%; sản phẩm từ cây lâu năm tăng 2,89% và tăng 9,56%; sản phẩm từ chăn nuôi giảm 2,33% và giảm 3,18%; dịch vụ nông nghiệp tăng 0,46% và tăng 2,91%; sản phẩm từ săn bắt, đánh bắt và dịch vụ có liên quan giảm 0,66% và giảm 1,41%.

Tính chung năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 3,5% so với năm trước, trong đó:

Chỉ số giá sản phẩm từ cây hằng năm, năm 2023 tăng 5,74% so với năm trước. Trong đó, giá thóc khô tăng 8,28% do nhu cầu nhập khẩu gạo dự trữ từ các quốc gia tăng, các xung đột chính trị ngày càng căng thẳng, ảnh hưởng của hiện tượng El Nino đã khiến giá gạo trên thị trường thế giới diễn biến phức tạp; giá nhóm sản phẩm mía cây tươi tăng 11,34% do tác động của giá đường thế giới tăng; giá nhóm sản phẩm cây lấy sợi giảm 12,98% do nhu cầu trên thị trường thế giới xuống thấp trong khi nguồn cung trong nước dồi dào.

Chỉ số giá sản phẩm từ cây lâu năm, năm 2023 tăng 6,7% so với năm trước. Trong đó, giá cà phê nhân tăng cao 22,87%, chủ yếu do chi phí đầu vào sản xuất tăng, một số diện tích trồng cà phê được chuyển đổi sang trồng các loại cây khác có giá trị kinh tế cao hơn làm cho nguồn cung trong nước giảm, trong khi nhu cầu nhập khẩu cà phê của các nước tăng cao; giá sản phẩm cây ăn quả tăng 5,15%; giá sản phẩm cây chè tăng 3,67%. Ở chiều ngược lại, giá sản phẩm mủ cao su khô giảm 8,56% do nguồn cung trong nước dồi dào và ảnh hưởng giá cao su thế giới; giá sản phẩm hồ tiêu giảm 8,56%; giá hạt điều khô giảm 0,89%.

Chỉ số giá sản phẩm từ chăn nuôi, năm 2023 giảm 1,36% so với năm trước. Trong đó, giá sản phẩm chăn nuôi lợn và giống lợn giảm 3,57%, chủ yếu do nguồn cung trong nước dồi dào³ và dịch tả lợn châu Phi những tháng qua đã gia tăng tại nhiều địa phương khiến người chăn nuôi bán tháo chạy dịch trong khi nhu cầu tiêu dùng của người dân không cao; giá sản phẩm chăn nuôi gia cầm tăng 1,54% do chi phí đầu vào như chi phí nhân công tăng và giá con giống ở mức cao.

2. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan quý IV/2023 giảm 0,03% so với quý trước và giảm 1,36% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp tăng 0,3% và tăng 0,94%; gỗ khai thác giảm 0,06% và giảm 2,91%; lâm sản khai thác, thu nhặt khác trừ gỗ tăng 0,31% và tăng 0,77%; dịch vụ lâm nghiệp giảm 2,32% và giảm 0,84%.

Tính chung năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 1,35% so với năm 2022. Trong đó, chỉ số giá sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp tăng 1,76%; gỗ khai thác tăng 1,31% do chi phí đầu vào sản xuất, chi phí nhân công tăng; lâm sản khai thác, thu nhặt khác trừ gỗ tăng 1,28%; dịch vụ lâm nghiệp tăng 0,76%.

3. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng quý IV/2023 tăng 0,56% so với quý trước và giảm 1,11% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó giá nhóm sản phẩm thủy sản khai thác tăng 0,37% và tăng 3,64%; nhóm thủy sản nuôi trồng tăng 0,7% và giảm 4,39%.

Tính chung năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 2,19% so với năm trước, trong đó giá nhóm sản phẩm thủy sản khai thác tăng 5,25%; giá nhóm thủy sản nuôi trồng tăng 0,04%.

II. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý IV/2023 tăng 0,98% so với quý trước và giảm 0,53% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp giảm 0,88% so với năm trước.

1. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng quý IV/2023 tăng 9,73% so với quý trước và tăng 1,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng giảm 8,49% so với năm trước, chủ yếu do chỉ số giá dầu thô và khí đốt tự nhiên bình quân năm giảm 13,51% theo biến động giá dầu thế giới. Ở chiều ngược lại, chỉ số giá sản xuất một số nhóm sản phẩm tăng so với năm trước như: Chỉ số giá sản xuất nhóm than cứng và than non năm 2023 tăng 17,18% do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt

³ Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng năm 2023 ước tính đạt 4.865,8 nghìn tấn, tăng 7,2% so với năm 2022.

Nam điều chỉnh giá sản xuất các mặt hàng than năm 2023; chỉ số giá nhóm sản phẩm khai khoáng khác tăng 6,5%, chủ yếu do giá nhóm sản phẩm cát, sỏi, đá, đất sét tăng khi nguồn cung giảm và chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào khai thác, chi phí vận chuyển và chi phí nhân công tăng.

2. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo quý IV/2023 tăng 0,45% so với quý trước và giảm 0,86% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,55% so với năm trước. Trong đó, chỉ số giá than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế giảm 12,42% do ảnh hưởng của giá dầu thế giới; chỉ số giá sản phẩm kim loại giảm 9,17% do giá sản phẩm sắt, thép giảm theo thị trường thế giới; chỉ số giá hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 5,67%. Ngược lại, một số mặt hàng có mức giá tăng như: Chỉ số giá sản phẩm chế biến thực phẩm năm 2023 tăng 3,61% do chi phí đầu vào sản xuất như đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, tinh bột sắn, gạo đã xay sát... tăng; chỉ số giá dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại tăng 3,66%; sản phẩm trang phục tăng 3,48% do giá nhập khẩu nguyên liệu đầu vào cho sản xuất tăng và chi phí nhân công tăng.

3. Chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí

Chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí quý IV/2023 tăng 1,11% so với quý trước và tăng 3,92% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung năm 2023, chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,15% so với năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do EVN đã hai lần điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân trong năm 2023 theo Quyết định số 377/QĐ-EVN ngày 27/4/2023 điều chỉnh giá bán lẻ điện từ ngày 04/5/2023 và Quyết định số 1416/QĐ-EVN ngày 08/11/2023 điều chỉnh từ ngày 09/11/2023. Bên cạnh đó, chi phí nhân công tăng cũng làm chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí năm 2023 tăng so với năm 2022.

4. Chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải

Chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải quý IV/2023 tăng 0,29% so với quý trước và tăng 2,2% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung năm 2023, chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,8% so với năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí nhân công tăng và một số địa phương điều chỉnh giá nước và giá dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu.

III. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT DỊCH VỤ

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý IV/2023 tăng 8,62% so với quý trước và tăng 16,31% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung năm 2023, chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 9,59% so với năm trước.

1. Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi

Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi quý IV/2023 tăng 26,32% so với quý trước và tăng 57,39% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung năm 2023, chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 27,89% so với năm trước, chủ yếu do giá dịch vụ vận tải đường hàng không tăng cao khi các yếu tố đầu vào như giá nhiên liệu, tỷ giá ngoại tệ liên tục thay đổi khiến chi phí vận hành của ngành hàng không gặp không ít khó khăn. Ngoài ra, nhu cầu đi lại của người dân tăng cao, đặc biệt trong dịp Lễ, Tết, nghỉ hè, cùng với đó tình trạng giảm tải trên nhiều đường bay và thu hẹp hoạt động của một số hãng hàng không đã tác động đến giá vận tải hàng không. Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ năm 2023 tăng 3,12% so với năm 2022; chỉ số giá dịch vụ vận tải đường thủy tăng 7,37%; chỉ số giá dịch vụ vận tải đường hàng không tăng 136,26%; chỉ số giá dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hỗ trợ vận tải tăng 0,1%; dịch vụ bưu chính và chuyển phát tăng 1,64%.

2. Chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống

Chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống quý IV/2023 tăng 0,5% so với quý trước và tăng 5,07% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, dịch vụ lưu trú giảm 1,95% và tăng 12,11%; dịch vụ ăn uống tăng 0,93% và tăng 3,96%.

Bình quân năm 2023, chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 5,75% so với năm 2022. Trong đó, chỉ số giá dịch vụ lưu trú tăng 16,1% do hoạt động du lịch phục hồi mạnh, lượng khách trong nước và quốc tế đến và lưu trú tăng cao, đặc biệt trong dịp hè và các kỳ nghỉ Lễ, Tết. Ngoài ra, chính sách về visa đã có những thay đổi mạnh theo hướng tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho khách du lịch. Hệ thống sản phẩm du lịch liên tục được làm mới, đa dạng, tăng sức hấp dẫn và khả năng cạnh tranh cho du lịch Việt Nam... Chỉ số giá dịch vụ ăn uống tăng 4,13% do hoạt động du lịch tăng cao trong dịp hè, các kỳ nghỉ Lễ và chịu tác động của chi phí lương nhân viên tăng.

3. Chỉ số giá dịch vụ giáo dục và đào tạo

Chỉ số giá dịch vụ giáo dục và đào tạo quý IV/2023 tăng 9,35% so với quý trước và tăng 8,31% so với cùng kỳ năm trước.

Bình quân năm 2023, chỉ số giá dịch vụ giáo dục và đào tạo tăng 6,83% so với năm 2022 do một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tăng học phí theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về việc quy định mức thu học phí, các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2023-2024 trở đi tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn. Ngoài ra, một số cơ sở giáo dục ngoài công lập điều chỉnh mức tăng học phí để bù đắp chi phí hoạt động thường xuyên, nâng cao chất lượng đào tạo.

4. Chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội

Chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội quý IV/2023 tăng 3,83% so với quý trước và tăng 3,95% so với cùng kỳ năm trước.

Bình quân năm 2023, chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội tăng 1,13% so với năm 2022 do nhiều địa phương áp dụng giá dịch vụ y tế mới theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.

IV. CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN NHIÊN VẬT LIỆU DÙNG CHO SẢN XUẤT

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý IV/2023 tăng 0,86% so với quý trước và giảm 2,57% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung năm 2023, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất giảm 1,88% so với năm trước, trong đó chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,94%; dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,12%; dùng cho xây dựng tăng 0,05%.

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất năm 2023 giảm so với năm trước do các nhóm nguyên nhiên vật liệu chính trong sản xuất biến động mạnh. Cụ thể: Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, nhóm hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất nitơ, sản xuất plastic và cao su tổng hợp nguyên sinh giảm 1,83% do chi phí nhập khẩu nguyên liệu đầu vào cho sản xuất giảm như giá cao su nguyên liệu giảm 15,71%; chất dẻo nguyên liệu giảm 11,58%; hóa chất giảm 9,64%. Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo, nhóm sản phẩm nguyên liệu chế biến từ dầu mỏ giảm 8,82% do ảnh hưởng của giá dầu thế giới; sản phẩm rau, quả chế biến giảm 2,41%; sản phẩm gang, sắt, thép giảm 9,34% do giá nhập khẩu nguyên liệu đầu vào sản xuất giảm và các doanh nghiệp sản xuất thép trong nước chủ động giảm giá để cạnh tranh với thép nhập khẩu. Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho xây dựng, chỉ số giá nhóm sản phẩm nguyên liệu chế biến dầu mỏ (nhựa đường, dầu diesel, dầu nhớt...) giảm 10,2%; sản phẩm gang, sắt, thép giảm 4,51% do chịu tác động của giá thế giới.

V. CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, TỶ GIÁ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA

1. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý IV/2023 giảm 0,14% so với quý trước và tăng 1,11% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung năm 2023, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa giảm 0,53% so với năm trước, trong đó chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 2,07%; nhóm nhiên liệu giảm 12,68%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 0,05%. Cụ thể: Giá xuất khẩu hàng thủy sản giảm 7,21% do kinh tế thế giới suy giảm khiến nhu cầu tại các thị trường lớn như Mỹ, EU, Trung Quốc giảm; giá xuất khẩu cao su giảm 16,06% do Trung Quốc liên tục thay đổi các chính sách; giá xuất khẩu hạt tiêu giảm 6,22% và hạt điều giảm 6,87% do tiêu thụ toàn cầu giảm. Ở chiều ngược lại, giá gạo xuất khẩu năm 2023 tăng 7,33% so với năm 2022 do nhu cầu gạo trên thế giới có xu hướng tăng, trong khi nguồn cung từ các quốc gia trồng lúa giảm do ảnh hưởng biến đổi khí hậu. Giá xuất khẩu cà phê tăng 14,7% do nguồn cung khan hiếm và nhu cầu tiêu thụ cà phê tăng cao.

2. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa quý IV/2023 giảm 0,45% so với quý trước và giảm 3,94% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung năm 2023, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa giảm 4,73% so với năm trước, trong đó chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 6,65%; nhóm nhiên liệu giảm 24,16%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 2,83%. Cụ thể: Giá nhập khẩu sắt, thép năm 2023 giảm 19,7% do nhu cầu tiêu thụ thép xây dựng ở mức thấp, bên cạnh đó Trung Quốc đẩy mạnh xuất khẩu thép với giá hấp dẫn do đồng Nhân dân tệ yếu đi có lợi cho xuất khẩu, tạo một mặt bằng giá thấp và tạo áp lực lớn lên thị trường thép của các nước trong khu vực; giá nhập khẩu xăng dầu các loại giảm 17,62% do giá thế giới có những thời điểm ghi nhận giảm sâu; giá nhập khẩu dầu mỡ động thực vật giảm 21,01% do giá dầu cò, dầu đậu tương, dầu hướng dương và các loại dầu thực vật khác giảm. Ở chiều ngược lại, giá thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu năm nay tăng 2,16% so với năm trước; giá hàng rau quả tăng 2,95%; dây điện và dây cáp điện tăng 6,63%.

3. Tỷ giá thương mại hàng hóa

Tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT)⁴ quý IV/2023 tăng 0,32% so với quý trước và tăng 5,27% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung năm 2023, TOT tăng 4,41% so với năm trước, trong đó xăng dầu các loại tăng 5,85%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 4,72%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 3,92%; sắt, thép tăng 3,75%; hàng thủy sản giảm 4,12%; hàng rau quả giảm 1,24%; cao su giảm 0,41%.

TOT năm 2023 tăng so với năm trước do chỉ số giá xuất khẩu có mức giảm thấp hơn mức giảm của chỉ số giá nhập khẩu, phản ánh Việt Nam đang ở vị trí thuận lợi khi giá hàng xuất khẩu có lợi thế hơn so với giá hàng nhập khẩu.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

⁴ Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.